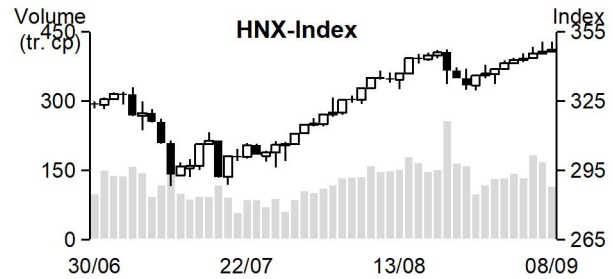
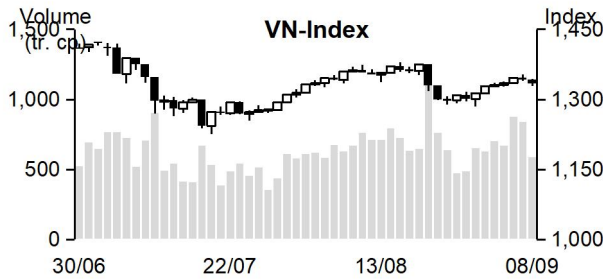


08/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,333.61	-0.62%	1,433.71	-0.72%	347.28	0.23%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	623.32	-28.02%	158.00	-24.96%	133.77	-25.75%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	594.15	-29.90%	152.21	-25.85%	117.20	-30.73%
TB 20 phiên (tr. cp)	713.95	-16.78%	202.88	-24.98%	154.29	-24.04%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,472.64	-26.55%	8,229.42	-23.13%	2,875.39	-22.98%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,420.55	-28.40%	7,649.88	-25.69%	2,419.49	-32.16%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,669.41	-18.74%	10,393.12	-26.39%	3,574.77	-32.32%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	127	29%	6	20%	90	26%
Số mã giảm	259	59%	22	73%	118	34%
Số mã đứng giá	56	13%	2	7%	143	41%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm thứ 2 liên tiếp khi thiếu vắng lực cầu hỗ trợ. Thanh khoản thị trường ghi nhận mức giảm mạnh so với phiên trước. Nhóm ngân hàng sau phiên bùng nổ hôm qua đã nhanh chóng hạ nhiệt với hàng loạt cổ phiếu giao dịch dưới mức tham chiếu ngày từ đầu phiên. Cùng với đó là nhiều nhóm ngành khác cũng lần lượt chịu áp lực điều chỉnh. Tuy nhiên, nhờ có sự trở lại của nhóm cổ phiếu ngành thép, dẫn đầu là HPG, HSG cùng với phiên tăng trần khá ấn tượng của SSI trong ngày giá cổ phiếu điều chỉnh để chốt quyền phát hành cổ phiếu giúp VN-Index vẫn duy trì được trạng thái giằng co trong phần lớn thời gian giao dịch. Tuy nhiên, áp lực bán tại những cổ phiếu vốn hóa lớn khác được đẩy lên cao vào cuối phiên khiến VN-Index không trụ vững và đóng cửa trong sắc đỏ..

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có sự thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt so với MA20, cùng với đường MA20 vận động tương đối phẳng, cho thấy chỉ số có thể tiếp diễn xu hướng giằng co và rung lắc trong biên độ hẹp quanh vùng 1,320 – 1,350 điểm (MA20 – MA100), trước khi có hướng đi rõ ràng hơn. Tuy nhiên, chỉ số đã không thể giữ được trên MA20 sau phiên giảm vừa qua cùng với đường -DI cắt lên +DI cho thấy động lực của chỉ số có phần suy yếu, do đó, chỉ số có thể còn tiếp tục chịu áp lực rung lắc trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có chuỗi tăng phiên thứ chín liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, với kháng cự tiếp theo quanh vùng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, thị trường có thể tiếp tục giằng co và rung lắc. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và tận dụng các nhịp rung lắc để tái cơ cấu danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LHG, HBC, TV2

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Mua	09/09/21	51.3	51.3	0.0%	56	9.2%	49	-4.5%	Cổ phiếu có cơ hội bước vào đợt tăng mới

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LHG	Quan sát mua	09/09/21	48	56-57	Xuất hiện nền Doji vol cận quanh MA50 -> tín hiệu điều chỉnh khá tốt, khả năng sớm tăng trở lại, cần tăng vượt 49 để xác nhận
2	HBC	Quan sát mua	09/09/21	15.35	19-20	Xuất hiện nền giảm nhỏ vol thấp khi về lại vùng gap 15.2-15.4 -> tín hiệu test gap khá tốt, khả năng sớm tăng trở lại, cần vượt 15.65 để xác nhận
3	TV2	Quan sát mua	09/09/21	55.6	60 66	Các phiên điều chỉnh vừa qua không xấu với nền xuất hiện bóng kèm vol giảm thấp dần -> khả năng chỉ thiên về tích lũy trong vùng 54-57 và có thể sớm tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Nắm giữ	20/08/21	43.6	37.2	17.2%	47	26.3%	35.5	-5%	
2	DHA	Mua	26/08/21	47.9	44.55	7.5%	52.8	18.5%	43.3	-3%	
3	PPC	Nắm giữ	27/08/21	24.7	22.6	9.3%	29	28%	22.2	-2%	
4	VGC	Mua	30/08/21	35.8	34.15	4.8%	40	17%	32.5	-5%	
5	HMC	Mua	30/08/21	28.1	27.3	2.9%	32.5	19%	26.1	-4%	
6	ACL	Mua	06/09/21	13.1	12.8	2.3%	16	25%	12.2	-5%	
7	BID	Mua	06/09/21	39.6	39.7	-0.3%	43.3	9%	38.6	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VDSC: Kỳ vọng nói 'room' tín dụng trong tháng 9 hoặc đầu tháng 10

Trong báo cáo cập nhật ngành ngân hàng, Chứng khoán Rồng Việt (VDSC) đề cập tăng trưởng tín dụng và động lực tăng trưởng huy động chậm lại. Tính đến ngày 25/08, tăng trưởng tín dụng chỉ 7,06% so với đầu năm.

Sau giai đoạn gần như không tăng trưởng trong tháng 7, tăng trưởng tín dụng bật tăng trong vài ngày cuối cùng của tháng. Các phương án giãn cách xã hội nghiêm ngặt được áp dụng sau đó có thể đã khiến tăng trưởng tín dụng giảm trong nửa đầu tháng 8.

Tuy nhiên, cho vay ngắn hạn trở thành động lực dẫn dắt sau đó, tăng từ mức 7,17% so với đầu năm (11/08) lên 7,9% (25/08) trong khi dư nợ cho vay trung dài hạn không thay đổi đáng kể.

Mức độ giãn cách xã hội không đồng đều trên nhiều địa bàn được kỳ vọng sẽ vẫn duy trì đà tăng trưởng tín dụng.

Ông Lê Hải Trà: Việt Nam có thể hướng tới tỷ lệ quy mô vốn hóa TTCK/GDP đạt 195%

Theo thống kê từ UBCKNN sau 6 tháng đầu năm, tổng mức huy động vốn thực tế qua phát hành cổ phiếu và cổ phần hóa ước đạt 26.857 tỷ đồng, tăng 197% so với cùng kỳ năm ngoái. Mức vốn hóa thị trường tăng 29,2% tương đương 108,7% GDP. Tính đến hết tháng 8, Việt Nam có 37 doanh nghiệp vốn hóa tỷ USD, tăng thêm 9 công ty so với hết tháng 6.

Ông Trà cho biết trong 6 tháng qua, Việt Nam là một trong những thị trường chứng khoán có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong khu vực ASEAN. Thị trường chứng khoán Việt Nam vượt Philippines về quy mô vốn hóa, vươn lên vị trí thứ 5 và là quốc gia thứ 4 có tỷ lệ vốn hóa vượt 100%. Ngay trong khu vực ASEAN, có những thị trường có tỷ lệ quy mô vốn hóa/GDP rất cao, điển hình Singapore với 195%. Đây hoàn toàn là mục tiêu thị trường chứng khoán Việt Nam có thể hướng tới.

Để giúp cho thị trường chứng khoán ngày càng phát huy được vai trò huy động vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, mục tiêu trước mắt là việc nâng hạng từ thị trường cận biên vào nhóm các thị trường mới nổi theo các tổ chức quốc tế như FTSE Russel hay MSCI.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng bán hàng của Hòa Phát tăng 3 tháng liên tiếp dù thép xây dựng giảm 17% so với cùng kỳ vì giãn cách xã hội

Trong bối cảnh nhiều địa phương như Hà Nội, TP.HCM và các tỉnh phía Nam tăng cường giãn cách xã hội, sản lượng bán hàng thép xây dựng, ống thép Hòa Phát giảm so với cùng kỳ.

Tháng 8/2021, Tập đoàn Hòa Phát đạt sản lượng thép thô 681.000 tấn, tăng 40% so với cùng kỳ. Sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 690.000 tấn. Trong đó, thép xây dựng đạt 268.000 tấn, giảm 17% so với cùng kỳ. Mặc dù thép xây dựng giảm song sản lượng bán hàng các sản phẩm thép của Hòa Phát đã tăng 3 tháng liên tiếp.

Lũy kế 8 tháng 2021, Tập đoàn Hòa Phát đạt sản lượng thép thô 5,4 triệu tấn, tăng 56% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng bán hàng thép thành phẩm các loại đạt 5,6 triệu tấn, tăng 47% so với cùng kỳ. Trong đó, thép xây dựng gần 2,5 triệu tấn, tăng 16%. Sản phẩm ống thép Hòa Phát ghi nhận 458.000 tấn, bằng 92% so với cùng kỳ. Sau 8 tháng, tôn Hòa Phát đạt gần 218.000 tấn, gấp 2,4 lần cùng kỳ 2020.

Petrolimex (PLX): Đã bán ra 1,8 triệu cổ phiếu quỹ, thu về khoảng 95 tỷ đồng

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex, PLX) vừa có báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ. Trong đó, Petrolimex đã bán 1,8 triệu cổ phiếu quỹ từ ngày 6/8 đến ngày 3/9 theo phương thức giao dịch khớp lệnh trên sàn.

Với mức giá trung bình là 53.740 đồng/cp, ước tính Petrolimex đã thu về hơn 95,6 tỷ đồng. Sau giao dịch, số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại của Tập đoàn đạt hơn 23,28 triệu cổ phiếu.

Thủy điện Thác Mơ dự kiến chi hơn 86 tỷ để trả cổ tức còn lại năm 2020

Thủy điện Thác Mơ (HoSE: TMP) thông báo ngày 24/9 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chia cổ tức còn lại năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 12,3%. Ngày thanh toán 5/10, số tiền doanh nghiệp chi ra để thanh toán cổ tức đợt này là 86,1 tỷ đồng.

Với tỷ lệ sở hữu 52%, công ty mẹ EVN Genco 2 nhận về gần 45 tỷ đồng, Năng lượng REE - công ty con của REE Corporation (HoSE: REE) sở hữu 42,6% vốn thì thu về 37 tỷ đồng.

Năm 2020, Thủy điện Thác Mơ ghi nhận lợi nhuận giảm 52% xuống 183 tỷ đồng do sản lượng điện phát giảm 20%. Dù vậy, doanh nghiệp vẫn chia cổ tức kỷ lục tỷ lệ 72,3%, tương ứng với mức thanh toán 506 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh quý II, doanh thu tăng 50% lên gần 310 tỷ đồng; lãi sau thuế tăng 54%, đạt hơn 155 tỷ đồng.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	51,300	1.18%	0.05%
SSI	44,250	6.94%	0.04%
MWG	111,400	1.00%	0.02%
SAB	149,900	0.81%	0.02%
BCM	48,700	1.46%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	34,700	9.81%	0.31%
IDC	42,000	1.69%	0.05%
VIF	16,500	1.85%	0.03%
BCC	18,400	1.66%	0.01%
SIC	19,300	8.43%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	92,000	-2.02%	-0.14%
VHM	107,900	-1.55%	-0.11%
VPB	62,000	-2.36%	-0.07%
TCB	48,800	-1.71%	-0.06%
CTG	32,150	-1.53%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	42,600	-4.27%	-0.10%
PHP	32,000	-3.03%	-0.08%
MBS	36,300	-2.42%	-0.06%
SHB	26,500	-0.38%	-0.05%
PVS	25,200	-1.56%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	51,300	1.18%	33,040,000
HSG	43,450	3.21%	17,925,300
KBC	43,600	2.59%	14,725,800
SSI	44,250	6.94%	14,560,700
FIT	18,250	-6.89%	14,109,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,500	-0.38%	14,893,293
PVS	25,200	-1.56%	7,377,545
IDC	42,000	1.69%	5,704,867
BII	20,000	-2.91%	5,616,965
SHS	40,100	-0.50%	5,570,213

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,300	1.18%	1,692.6
VHM	107,900	-1.55%	1,014.0
HSG	43,450	3.21%	769.8
SSI	44,250	6.94%	644.3
KBC	43,600	2.59%	640.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	26,500	-0.38%	399.7
IDC	42,000	1.69%	239.3
SHS	40,100	-0.50%	225.2
PVS	25,200	-1.56%	187.6
BII	20,000	-2.91%	116.1

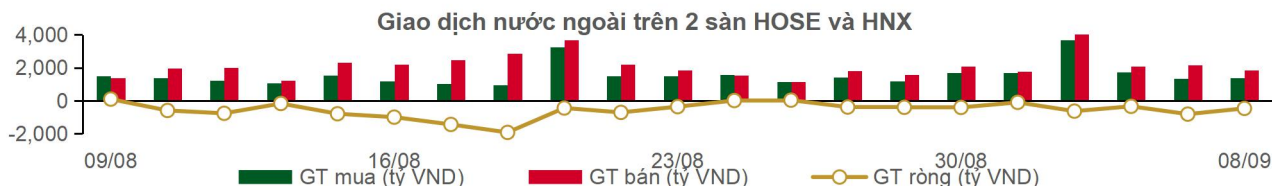
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	2,559,000	287.92
MSN	786,000	102.09
FUEVFVND	2,830,000	72.19
VDS	1,585,000	49.88
E1VFN30	1,900,000	46.20

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHB	8,000,000	200.00
IDC	3,750,000	169.03
HJS	1,000,000	35.64
VIT	1,501,442	23.05
VKC	1,265,700	14.79

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.92	1,365.10	36.24	1,838.48	(3.32)	(473.38)
HNX	1.04	17.49	0.54	9.45	0.50	8.04
Tổng 2 sàn	33.96	1,382.59	36.78	1,847.93	(2.82)	(465.34)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	107,900	1,656,000	179.00
MSN	128,000	1,133,300	145.51
FUEVFVND	25,120	3,427,500	86.40
HPG	51,300	1,628,800	83.18
VCB	99,700	770,100	76.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	40,100	94,600	3.84
EID	23,100	111,000	2.63
HUT	8,900	149,000	1.34
NBC	18,400	67,800	1.23
DL1	8,800	116,000	1.01

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	107,900	3,879,800	421.32
MSN	128,000	1,676,500	214.39
VIC	92,000	1,780,100	164.87
VNM	85,400	1,834,500	156.88
HPG	51,300	1,943,800	99.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BII	20,000	160,000	3.27
BCC	18,400	71,400	1.31
SRA	9,600	89,000	0.85
EID	23,100	24,800	0.58
VGS	35,300	15,400	0.54

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	25,120	2,775,800	69.96
VCB	99,700	506,000	50.40
HDB	26,750	1,452,100	38.92
DXG	22,000	1,050,400	23.31
LPB	23,300	969,600	22.30

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	40,100	94,300	3.82
EID	23,100	86,200	2.05
HUT	8,900	149,000	1.34
NBC	18,400	63,736	1.16
DL1	8,800	116,000	1.01

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	107,900	(2,223,800)	(242.32)
VIC	92,000	(1,561,600)	(144.68)
VNM	85,400	(1,001,000)	(85.57)
SSI	44,250	(1,830,900)	(81.02)
MSN	128,000	(543,200)	(68.88)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BII	20,000	(157,570)	(3.22)
BCC	18,400	(71,400)	(1.31)
SRA	9,600	(88,800)	(0.84)
VGS	35,300	(14,600)	(0.51)
SCI	35,800	(11,200)	(0.40)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

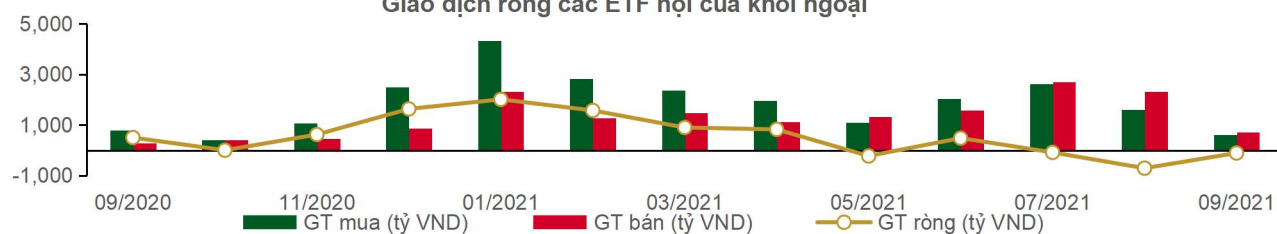
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,250	-1.2%	1,999,300	48.61
FUEMAV30	16,960	-0.5%	139,100	2.34
FUESSV30	18,200	-0.1%	34,300	0.62
FUESSV50	21,300	0.0%	27,700	0.59
FUESSVFL	20,640	-0.2%	1,052,600	21.36
FUEVFN D	25,120	-2.3%	3,584,600	91.24
FUEVN100	18,210	-2.6%	75,900	1.38
Tổng cộng			6,913,500	166.13

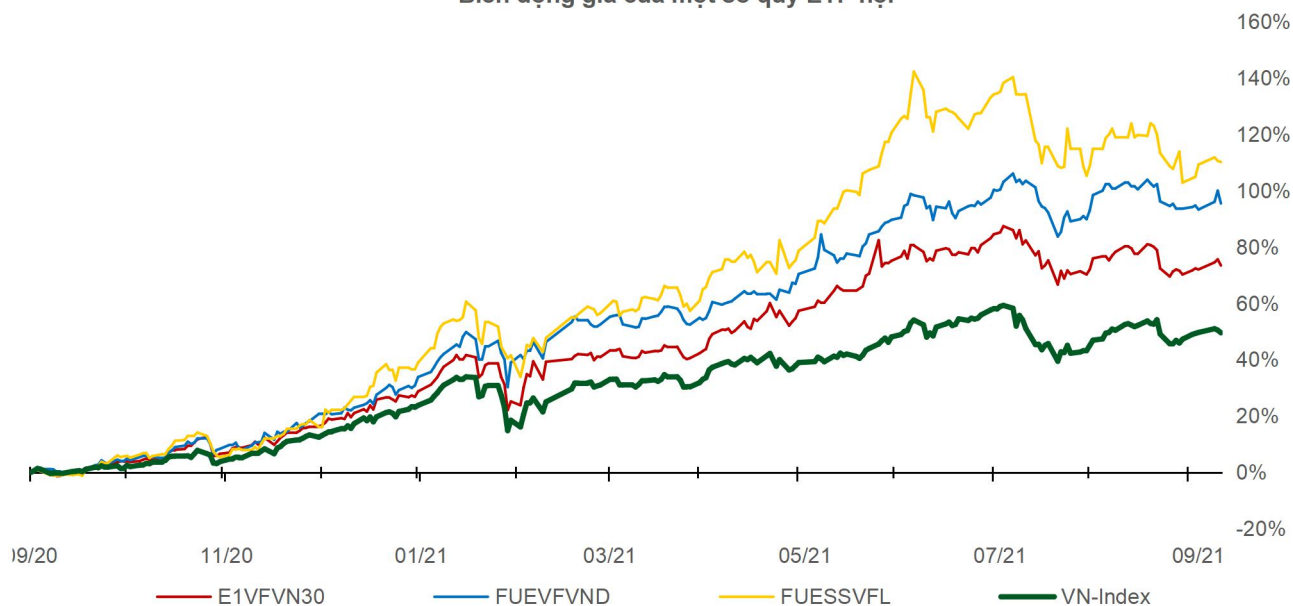
MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	46.56	46.28	0.28
FUEMAV30	1.63	2.26	(0.62)
FUESSV30	0.01	0.24	(0.24)
FUESSV50	0.00	0.06	(0.06)
FUESSVFL	19.44	1.31	18.13
FUEVFN D	86.40	16.44	69.96
FUEVN100	0.55	1.37	(0.83)
Tổng cộng	154.59	67.96	86.63

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,700	1.1%	900	124	93,100	1,291	(2,409)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,580	-2.3%	19,650	121	93,100	322	(2,258)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,730	1.1%	4,080	89	93,100	1,452	(1,278)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,860	0.0%	24,220	120	93,100	1,886	(1,974)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	910	0.0%	4,000	14	26,750	713	(197)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	800	1.3%	11,900	85	26,750	1	(799)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,820	1.2%	7,940	14	51,300	5,813	(7)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,650	0.7%	3,720	124	51,300	1,133	(6,517)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,900	2.5%	26,730	89	51,300	1,515	(1,385)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,420	1.7%	282,640	120	51,300	897	(1,523)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,190	-7.6%	14,470	14	40,000	2,161	(29)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	720	-4.0%	11,020	85	40,000	0	(720)	48,780	10.0	02/12/2021
CMBB2103	2,670	-2.2%	4,020	121	28,300	29	(2,641)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	1,590	-0.6%	12,690	14	128,000	1,461	(129)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,050	-7.1%	17,280	14	128,000	906	(144)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,000	1.3%	4,510	238	128,000	1,841	(2,159)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	3,450	-5.7%	146,290	120	128,000	1,318	(2,132)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	800	-8.1%	5,440	85	128,000	1	(799)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	5,340	0.0%	10,610	(170)	111,400	(63)	(5,403)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	2,380	2.2%	10,500	121	111,400	283	(2,097)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	4,450	0.7%	36,450	120	111,400	1,759	(2,691)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	4,100	-0.5%	7,510	14	104,000	4,035	(65)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,150	-5.0%	22,420	19	104,000	802	(348)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2102	940	-1.1%	23,050	19	84,200	0	(940)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	840	1.2%	10,430	121	86,200	7	(833)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,530	-1.9%	60,170	120	86,200	200	(1,330)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	500	-18.0%	4,270	14	21,700	(0)	(500)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	3,060	-4.4%	4,990	14	27,300	2,659	(401)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	5,120	-6.1%	3,070	124	27,300	669	(4,451)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	970	-8.5%	13,650	85	27,300	0	(970)	35,680	10.0	02/12/2021
CTCB2101	19,500	-3.5%	1,150	27	48,800	17,850	(1,650)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,500	-0.3%	12,440	238	48,800	1,372	(2,128)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCH2101	100	-33.3%	10,920	14	19,000	(0)	(100)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	630	-25.9%	20,740	14	107,900	78	(552)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	3,660	-5.2%	62,880	120	107,900	788	(2,872)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	160	6.7%	7,270	14	92,000	(0)	(160)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	110	-15.4%	28,200	19	92,000	(0)	(110)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,300	-3.0%	13,830	121	92,000	21	(1,279)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,560	-9.8%	136,720	120	92,000	86	(1,474)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,520	-1.4%	8,760	120	124,600	1,440	(2,080)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	980	-2.0%	6,550	85	124,600	11	(969)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	100	25.0%	9,010	14	85,400	(0)	(100)	122,070	19.2	22/09/2021
CVNM2104	70	0.0%	14,530	5	85,400	0	(70)	100,010	9.7	13/09/2021
CVNM2105	90	-18.2%	20,340	19	85,400	(0)	(90)	115,930	19.4	27/09/2021
CVNM2106	1,800	-7.7%	4,530	127	85,400	62	(1,738)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,230	0.0%	5,950	121	85,400	41	(1,189)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,880	-4.1%	5,830	89	85,400	756	(1,124)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,560	-3.7%	16,790	120	85,400	154	(1,406)	93,390	4.9	06/01/2022
CVPB2105	1,140	-5.0%	16,870	85	62,000	4	(1,136)	73,180	20.0	02/12/2021
CVRE2101	100	25.0%	25,480	14	27,100	(0)	(100)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,290	-1.5%	16,800	238	27,100	319	(971)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,710	-2.8%	134,970	120	27,100	485	(1,225)	28,000	2.0	06/01/2022

CVRE2107 850 -2.3% 11,130 85 27,100 1 (849) 33,180 10.0 02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DHG (New)	HOSE	102,500	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG (New)	HOSE	111,400	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH (New)	HOSE	40,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC (New)	UPCOM	40,065	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN (New)	HOSE	128,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	44,500	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	51,300	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	32,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	36,550	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	44,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	46,700	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	86,200	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	65,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	85,400	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	59,700	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	48,800	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	39,900	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	93,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	42,600	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	33,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	84,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	50,500	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	39,000	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	36,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	15,900	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	27,100	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	107,900	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	54,200	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	43,600	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	64,300	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	70,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	149,900	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,782	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,700	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,800	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	17,500	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	53,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	68,100	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	93,100	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	35,300	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,700	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	78,705	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	49,300	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SBT	HOSE	21,700	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	49,104	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	87,800	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	82,100	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	30,300	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	63,700	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	17,926	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,700	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	48,000	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,184	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	11,900	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn